

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 46/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 30 / 6 / 2020.

V/v: Tranh chấp xin ly hôn, con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thanh Loan** – Thẩm phán

- Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Quốc Tiến**

2. Bà **Chung Kim Sang**

- *Thư kY phiên tòa:* Ông Nguyễn Ngọc Tú – Thư kY Tòa án Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa.*

Trong ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 170/2020/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2020 về việc “Xin ly hôn, nuôi con chung”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 26 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự :

Nguyên đơn: Bà **Bùi Thị T**, sinh năm 1979 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 188B Phan Đăng L, phường An B, thành phố Rạch G, tỉnh Kiên G.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Thanh T1**, sinh năm 1977 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 188B Phan Đăng L, phường An B, thành phố Rạch G, tỉnh Kiên G.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* **Nguyên đơn bà Bùi Thị T trình bày:** Bà và ông T1 chung sống với nhau vào năm 1998 có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và được UBND phường Rạch Sỏi cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02/4/1998.

Nguyên nhân xin ly hôn: Trong quá trình chung sống những năm đầu bà và ông T1 sống rất hạnh phúc, nhưng thời gian sau thì vợ chồng bà thường xuyên xảy ra

mâu thuẫn và bất đồng Y kiến, nguyên nhân là do ôngT1 không có trách nhiệm với vợ con cả về vật chất lẫn tinh thần, thường xuyên ăn nhậu tới khuya mới về, khi về còn kiểm chuyện gây gổ, hành hung, nhục mạ bà trước mặt con cái. Ngoài ra, lại còn có người phụ nữ khác bên ngoài dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng xấu đi, hiện nay tình cảm vợ chồng không còn nữa, vì vậy bà T yêu cầu được ly hôn với ôngT1.

- Về con chung: Bà T xác định có 04 người con chung tên: Nguyễn Thanh T, sinh năm 1999 (Đã trưởng thành); Nguyễn Thanh K, sinh năm 2002 (Đã trưởng thành); Nguyễn Thị Kiều M, sinh năm 2012 và Nguyễn Ngọc Như Y, sinh năm 2016. Bà T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu M và cháu Y, không yêu cầu ôngT1 cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại biên bản hòa giải vào ngày 11/5/2020 bị đơn ông Nguyễn Thanh T1 trình bày:** Về quan hệ hôn nhân, thời điểm kết hôn, đăng ký kết hôn mà bà T trình bày là đúng. Ngoài ra ôngT1 còn cho rằng có quan hệ với người phụ nữ khác ở Bình Dương vào năm 2014, việc bà T nói ông không đem tiền về nuôi con là không đúng do ông làm ăn thất bại, khi ông đi nhậu về có gây gổ với bà T là do ông điện thoại nhưng bà T không chịu nghe máy, dẫn đến ôngT1 nghi ngờ bà T cũng có người đàn ông khác bên ngoài nên ông có đến nơi bà buôn bán chửi bới, gây gổ với bà. Nay ôngT1 đã nhìn nhận được sai sót của mình và cam kết sẽ thay đổi để sống với vợ con. Ông còn thương vợ và con nên không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

- Về con chung: ÔngT1 xác định có 04 người con chung tên: Nguyễn Thanh T, sinh năm 1999 (Đã trưởng thành); Nguyễn Thanh K, sinh năm 2002 (Đã trưởng thành); Nguyễn Thị Kiều M, sinh năm 2012 và Nguyễn Ngọc Như Y, sinh năm 2016.

- Về tài sản chung: ÔngT1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: ÔngT1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Thanh T1 vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự tranh chấp với nhau về việc ly hôn, nuôi con chung. Xác định đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp xin ly hôn”. Căn cứ theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá. Đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh T1 Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng tại phiên tòa hôm nay tiếp tục vắng mặt không lý do. Căn cứ vào quy định tại Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228,

Điều 233 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Thanh T1 nhưng vẫn đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho họ theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung vụ kiện:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Thanh T1 tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1998, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn và được UBND phường Rạch Sỏi cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02/4/1998, nên đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà T, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà T và ông T1 không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để xây dựng mái ấm gia đình bền vững và hạnh phúc. Cụ thể, tại phiên tòa bà T trình bày bắt đầu từ năm 2013 cho đến nay ông T1 không có trách nhiệm với vợ con cả về kinh tế cũng như chăm sóc con cái, thường xuyên ăn nhậu tới khuya mới về, khi về còn kiếm chuyện gây gỗ, hành hung với bà trước mặt con cái, đã nhiều lần đến nơi bà buôn bán quậy phá, chửi bới bà. Ngoài ra, ông T1 còn có người phụ nữ khác bên ngoài dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng xấu đi, hiện nay tình cảm vợ chồng không còn nữa, hai người đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay vẫn không hàn gắn được. Tại phiên tòa, bà T cương quyết yêu cầu được ly hôn với ông T1, đối với ông T1 không đồng ý ly hôn với bà T vì còn thương vợ thương con nhưng ông T1 không đưa ra được giải pháp nào để hàn gắn.

Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T1 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Trong nghị án Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T được ly hôn với ông T1.

Về quan hệ con chung: Bà T và ông T1 xác nhận có 04 người con chung tên Nguyễn Thanh T, sinh năm 1999 (Đã trưởng thành); Nguyễn Thanh K, sinh năm 2002 (Đã trưởng thành); Nguyễn Thị Kiều M, sinh năm 2012 và Nguyễn Ngọc Như Y, sinh năm 2016. Bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu M và cháu Y. Tại biên bản ghi nhận Y kiến vào ngày 11/5/2020 cháu M có nguyện vọng sống chung với mẹ - Bùi Thị T. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con của bà T là hoàn toàn phù hợp.

Bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về quan hệ tài sản chung: Bà T và ông T1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về quan hệ nợ chung: Bà T và ông T1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 266, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 233 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Bùi Thị T đối với ông Nguyễn Thanh T1.

Tuyên bố bà Bùi Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Thanh T1.

2. Về quan hệ con chung: Giao hai người con chung tên Nguyễn Thị Kiều M, sinh năm 2012 và Nguyễn Ngọc Như Y, sinh năm 2016 cho bà Bùi Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông T1 được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

3. Về quan hệ tài sản chung: Bà T và ông T1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về quan hệ nợ chung: Bà T và ông T1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Bà Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí xin ly hôn. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001914 ngày 24/04/2020 nên bà T không phải nộp thêm.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá;
- Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá;
- Các đương sự ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thanh Loan